

Số: /TB-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (đợt 3, năm 2023)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 3 năm 2023, như sau:

1. Ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

TT	Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Khoa học cây trồng - Đào tạo định hướng ứng dụng	8620110	20	Xét tuyển	2 năm
2	Quản lý đất đai - Đào tạo định hướng ứng dụng	8850103	12	Xét tuyển	2 năm
Tổng cộng			32		

2. Tổ chức đánh giá năng lực Ngoại ngữ

2.1. Ngoại ngữ, dạng thức đề thi và thời gian tổ chức thi

1. Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ theo dạng thức đề thi tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Thời gian tổ chức đánh giá (dự kiến):

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập (nếu thí sinh có nhu cầu): 01/12-10/12/2023.

- Tổ chức đánh giá: dự kiến ngày 16,17/12/2023.

2.2. Miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại Phụ lục I.

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

3.1. Đối tượng dự tuyển

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Là người nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Điều kiện dự tuyển: Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau:

a. Về văn bằng

Tốt nghiệp hoặc chứng nhận đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc nhóm ngành phù hợp với các ngành đào tạo thạc sĩ - xem Phụ lục 2).

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

b. Học bổ sung kiến thức: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học được xác định thuộc nhóm ngành phù hợp phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các học phần bổ sung kiến thức - xem Phụ lục 2.

c. Lý lịch bản thân: Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự, mô tả rõ quá trình hoạt động của bản thân (nếu có) được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

d. Có đủ sức khỏe để học tập.

e. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (khu vực đặc biệt khó khăn) trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 4.1 được cộng 0,5 điểm (thang điểm 10) cho mục đối tượng ưu tiên trong thang điểm đánh giá.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

5. Hồ sơ dự tuyển

1) Đơn xin dự tuyển (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn tại mục Đào tạo/ Đào tạo sau đại học/ Tin sau đại học).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm đại học (nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bảng điểm cao đẳng, nếu dự tuyển theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bảng điểm của văn bằng 1). Nếu thí sinh thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức không nộp bảng điểm đại học sẽ phải học bổ sung kiến thức đủ các học phần theo quy định tại Phụ lục 02.

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng.

5) Minh chứng công trình khoa học công bố liên quan đến ngành học tập, nghiên cứu (nếu có).

6) Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (nếu có).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (nếu có).

10) Sơ yếu lý lịch dán ảnh và đóng dấu giáp lai (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn). Có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với người chưa có việc làm) với thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày ký xác nhận đến thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ dự thi.

11) 04 ảnh màu 4×6 (chụp không quá 6 tháng) mặt sau có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, tổ chức xét tuyển, công bố kết quả, khai giảng

6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí tuyển sinh (Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần)

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành không phải học bổ sung kiến thức: Hạn nộp hồ sơ đến hết ngày 15/12/2023.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức: Hạn nộp đến hết ngày 31/10/2023.

- Lệ phí đăng ký, dự tuyển: 450.000 đ/thí sinh (không hoàn lại).

- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định hiện hành

- Lệ phí tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức: 500.000 đ/thí sinh

- Lệ phí hướng dẫn ôn tập đối với thí sinh tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức: 1.000.000 đồng/thí sinh.

6.2. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 01/11/2023 đến 15/12/2023.

6.3. Thời gian tổ chức họp Hội đồng xét tuyển: Dự kiến ngày 18-22/12/2023

6.4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Tháng 12/2023

6.5. Thời gian nhập học, khai giảng: Theo giấy báo trúng tuyển (dự kiến cuối tháng 12/2023)

6.6. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

6.7. Hình thức đào tạo: Chính quy

6.8. Học phí cao học: Học viên thạc sĩ sẽ đóng học phí theo học kỳ, mức thu đối với khóa tuyển năm 2023 sẽ áp dụng theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 Quy định cơ chế quản lý, thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ.

7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:

Phòng Đào tạo - Tổ đào tạo Sau đại học (phòng 101, tầng 1, nhà A1), Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0975.194.298 (TS. Phạm Thị Dinh)/.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu, CT HĐT (để b/c);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Mai Thị Huyền

Phụ lục I:
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN
SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHNLBG-ĐT ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
		3	Tiếng Đức	Goethe - Institut
The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)			TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Nhà trường sẽ xem xét và gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục II:
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ QUY ĐỊNH HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC
(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHNLBG-ĐT ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

A. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

1. Ngành Khoa học cây trồng (Mã số: 8620110)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I. Nhóm ngành không phải học bổ sung kiến thức			
1	7620110	Khoa học cây trồng	
2	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	
3	7620101	Nông nghiệp	
4	7620109	Nông học	
5	7620112	Bảo vệ thực vật	
6		Trồng trọt	Tên ngành cũ
7		Di truyền và chọn giống cây trồng	Tên ngành cũ
8		Làm vườn	Tên ngành cũ
9		Làm vườn vi sinh vật cảnh	Tên ngành cũ
10		Hoa viên	Tên ngành cũ
11		Cảnh quan	Tên ngành cũ
12		Rau hoa quả	Tên ngành cũ
13		Nông lâm kết hợp	Tên ngành cũ
14		Nông hóa thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
II. Nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức			
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
2	7420101	Sinh học	
3	7420201	Công nghệ sinh học	
4	7620201	Lâm học	
5	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
6	7620116	Phát triển nông thôn	
7	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
8	7420201	Công nghệ sinh học	
9	7620201	Lâm học	
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
11	7440301	Khoa học môi trường	
12	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
13	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
14	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
15	1540104	Công nghệ sau thu hoạch	
16	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
17	7540101	Công nghệ thực phẩm	
18	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
19	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
20	7850103	Quản lý đất đai	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
21	7440217	Địa lý tự nhiên	
22	7440221	Khí tượng và khí hậu học	
23	7440101	Thiên văn học	
24	7520320	Kỹ thuật môi trường	
25	7140246	Sư phạm công nghệ	
26	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
27	7140213	Sư phạm sinh học	
28	7140219	Sư phạm địa lý	
29	7310501	Địa lý học	
30	7620103	Khoa học đất	
31	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	

2. Ngành Quản lý đất đai (Mã số: 8850103)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I. Nhóm ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)			
1	7850103	Quản lý đất đai	
2		Quản lý ruộng đất	Tên ngành cũ
3		Địa chính	Tên ngành cũ
4		Công nghệ địa chính	Tên ngành cũ
II. Nhóm ngành phù hợp (phải học bổ sung kiến thức)			
1	42620111	Công nghiệp phát triển nông thôn (thuộc ngành phát triển nông nghiệp nông thôn)	
2	7140219	Sư phạm địa lý	
3	72908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
4	7310101	Kinh tế	
5	7310110	Quản lý kinh tế	
6	7310205	Quản lý nhà nước	
7	7310205	Hành chính học (Thuộc ngành Quản lý nhà nước)	
8	7310205	Hành chính công (Thuộc ngành Quản lý nhà nước)	
9	7310501	Địa lý học	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	
11	7340101	Quản trị kinh doanh bất động sản (thuộc ngành Quản trị kinh doanh)	
12	7340116	Bất động sản	
13	7340201	Tài chính ngân hàng	
14	7340301	Kế toán	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
15	7340403	Quản lý công	
16	7340409	Quản lý dự án	
17	7350501	Địa lý học	
18	7380101	Luật	
19	7380101	Luật học (thuộc chuyên ngành Luật)	
20	7380107	Luật kinh tế	
21	7440201	Địa chất học	
22	7440212	Bản đồ học	
23	7440217	Địa lý tự nhiên	
24	7440224	Thủy văn học	
25	7440301	Khoa học môi trường	
26	7480201	Công nghệ thông tin	
27	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
28	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
29	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
30	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
31	7520320	Kỹ thuật môi trường	
32	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	
33	7520503	Trắc địa mở công trình	
34	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
35	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
36	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
37	7580112	Đô thị học	
38	7580201	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	
39	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
40	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	
41	7580302	Quản lý xây dựng	
42	7580302-1	Quản lý bất động sản (thuộc ngành Quản lý đô thị)	
43	7620101	Nông nghiệp	
44	7620102	Khuyến nông	
45	7620103	Khoa học đất	
46	7620109	Nông học	
47	7620110	Khoa học cây trồng	
48	7620112	Bảo vệ thực vật	
49	7620201	Lâm học	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
50	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
51	7620205	Lâm sinh	
52	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
53	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
54	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
55	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
56		Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
57		Nông hóa - thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
58		Thủy nông cải tạo đất	Tên ngành cũ
59		Trắc địa	Tên ngành cũ
60		Môi trường	Tên ngành cũ
61		Kinh tế địa chính	Tên ngành cũ
62		Viễn thám	Tên ngành cũ

B. QUY ĐỊNH XÉT ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI HỌC VÀ PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

1. Quy định xét đối tượng học bổ sung kiến thức

- Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học được xác định thuộc danh mục ngành không phải học bổ sung kiến thức được liệt kê tại mục A, phụ lục II.

- Trường hợp phải học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học ngành thuộc danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức được liệt kê tại mục A, phụ lục II. Hội đồng Khoa chuyên môn sẽ căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận kết quả học tập ở trình độ tương đương đối chiếu với danh mục tên, số tín chỉ các học phần đã học để xác định các học phần cần bổ sung có biên bản xét và đề nghị Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Nếu thí sinh ngành phù hợp (*thuộc nhóm phải học bổ sung kiến thức*) không nộp bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận kết quả học tập ở trình độ tương đương, Hội đồng sẽ xét phải học đủ các học phần trong danh mục các học phần bổ sung kiến thức.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

2.1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Khoa học cây trồng

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Cây lương thực	5
2	Cây ăn quả	5
3	Cây rau	3
Tổng		13

2.2. Đối với thi sinh dự tuyển ngành Quản lý đất đai

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Luật và chính sách đất đai	4
2	Trắc địa cơ sở 2	4
3	Quy hoạch sử dụng đất	4
4	Đăng ký thống kê đất đai	4
5	Bản đồ địa chính	3
Tổng		19
